

Số: 06 /2021/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 22 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù;
danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hưng Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 58/TTr-STC ngày 24 tháng 02 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hưng Yên.

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù quy định chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình quy định chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai và theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản căn cứ các nội dung quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán, theo dõi và quản lý tài sản theo quy định; đồng thời thường xuyên cập nhật và kiến nghị, đề xuất Ủy ban Nhân dân tỉnh (qua Sở Tài chính) việc sửa đổi, bổ sung danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản quy định tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2021. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- CSDLQG về pháp luật (Sở Tư pháp);
- Trung tâm TH - CB tỉnh;
- Báo Hưng Yên;
- Lưu VT, TH^{NA}

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Quốc Văn

Phụ lục I
DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ

STT	DANH MỤC
Loại 1	Di tích được xếp hạng
1	Di tích quốc gia đặc biệt
2	Di tích quốc gia
3	Di tích cấp tỉnh
Loại 2	Cổ vật, hiện vật trưng bày trong Bảo tàng tỉnh, di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng
1	Chất liệu bằng kim loại
2	Chất liệu gốm, sứ
3	Chất liệu bằng gỗ
4	Chất liệu bằng giấy
5	Chất liệu bằng vải
6	Chất liệu phim ảnh
7	Chất liệu đá
8	Chất liệu khác
Loại 3	Bảo vật quốc gia

Phụ lục II
DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG
VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
Loại 1	Quyền tác giả		
1	Kịch bản các loại	25	4
2	Các quyền tác giả khác	25	4
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Bằng độc quyền sáng chế	20	5
2	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	10	10
3	Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	5	20
4	Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu	10	10
5	Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Bằng bảo hộ giống Nếp thơm Hưng Yên	20	5
2	Quyền đối với các giống cây trồng khác	20	5
Loại 4	Phần mềm		
1	Phần mềm hệ thống	5	20
2	Phần mềm ứng dụng	5	20
3	Phần mềm khác	5	20
Loại 5	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)	5	20